

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014

HÀ NỘI - THÁNG 01 NĂM 2015

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08 - 09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty cổ phần VIMECO trình bày Báo cáo của Ban Tổng giám đốc cùng với Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014.

Khái quát chung về Công ty

Công ty cổ phần VIMECO, tên giao dịch là VIMECO JOINT STOCK COMPANY, gọi tắt là "Công ty", tiền thân là Công ty Cơ giới và lắp máy được thành lập theo quyết định số: 179/BXD-TCLĐ ngày 24/03/1997 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Từ ngày 06/12/2002 Công ty Cơ giới và lắp máy được chuyển thành Công ty cổ phần Cơ giới lắp máy và Xây dựng theo quyết định số: 1485/QĐ-BXD ngày 07/11/2002 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số: 0103001651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty có 8 lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 8 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 23 tháng 05 năm 2008 Công ty cổ phần Cơ giới lắp máy và Xây dựng được đổi tên thành Công ty cổ phần VIMECO.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: **65.000.000.000 đồng** (Sáu mươi lăm tỷ đồng)

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VMC.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty

- Tư vấn đầu tư xây dựng: lập, quản lý các dự án đầu tư xây dựng; khảo sát xây dựng; giám sát thi công xây lắp, kiểm định chất lượng công trình; thí nghiệm. Tư vấn đấu thầu; tư vấn chuyển giao thiết bị công nghệ mới; thiết bị tự động hóa;
- Hoạt động kinh doanh bất động sản: Kinh doanh bất động sản và dịch vụ bất động sản; cho thuê văn phòng, khách sạn nhà chung cư. Quản lý, duy tu và khai thác các công trình hạ tầng kỹ thuật, khu đô thị, chung cư, văn phòng.
- Thi công xây lắp: san nền, xử lý nền đất yếu, thi công hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước, xử lý nước và nước thải, đường dây và trạm điện có cấp điện áp tới 220K; thi công các hệ thống phòng cháy và chữa cháy; Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (đường bộ các cấp, sân bay, cảng, bến cảng, cầu), bưu điện, các công trình đê kè, đập thủy lợi, thủy điện;
- Khai thác sản xuất, chế biến và kinh doanh vật liệu xây dựng: cát, đá, sỏi gạch, ngói xi măng, kính, tấm lợp, nhựa đường và các vật liệu xây dựng khác dùng trong xây dựng và trang trí nội ngoại thất; Kết cấu bê tông đúc sẵn, bê tông thương phẩm, vật tư, máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;
- Gia công, lắp đặt, bảo dưỡng lắp đặt, sửa chữa, cho thuê các dây chuyền thiết bị công nghệ, kết cấu thép phục vụ cho các công trình dân dụng, công nghiệp, đường dây và trạm;
- Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu: Vật liệu xây dựng các loại, vật tư máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;
- Kinh doanh dịch vụ giao nhận và vận chuyển hàng hoá;
- Kinh doanh giáo dục đào tạo công nhân các nghề cơ khí, sửa chữa thiết bị, xây dựng, điện dân dụng, điện công nghiệp, thiết bị điều hòa thông gió, thang máy; hệ thống điện nhẹ; đào tạo ngoại ngữ; giáo dục mầm non (chỉ hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

Địa chỉ: Lô E9- đường Phạm Hùng- Trung Hòa- Cầu Giấy- Hà Nội

Tel: (84-040) 3784 8204 Fax: (84-04) 3784 8202

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014 và đến ngày lập Báo cáo tài chính, gồm:

Hội đồng quản trị

- | | |
|-------------------------|------------------------------|
| 1. Ông Vũ Quý Hà | Chủ tịch |
| 2. Ông Nguyễn Quốc Hòa | Ủy viên |
| 3. Ông Nguyễn Xuân Đông | Ủy viên (Từ ngày 07/04/2014) |
| 4. Ông Trần Việt Thắng | Ủy viên |
| 5. Ông Trần Tuấn Anh | Ủy viên |

Ban Tổng giám đốc

- | | |
|-------------------------|-------------------|
| 1. Ông Trần Tuấn Anh | Tổng giám đốc |
| 2. Ông Hồ Công Tâm | Phó Tổng giám đốc |
| 3. Ông Vương Xuân Bền | Phó Tổng giám đốc |
| 4. Ông Nguyễn Học Trinh | Phó Tổng giám đốc |
| 5. Ông Nguyễn Sỹ Thiêm | Phó Tổng giám đốc |

Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2014 và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính này hay không; và
- Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Công ty không được đảm bảo.

Ban Tổng giám đốc có trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp, đầy đủ để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO



Trần Tuấn Anh

Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	31/12/2014	31/12/2013
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	898.849.498.087	699.338.938.057
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	192.643.405.081	86.429.750.710
1 Tiền	111	121.643.405.081	28.429.750.710
2 Các khoản tương đương tiền	112	71.000.000.000	58.000.000.000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130	425.040.995.795	464.442.291.548
1 Phải thu của khách hàng	131	409.415.060.665	472.745.618.272
2 Trả trước cho người bán	132	24.275.385.407	7.798.803.375
5 Các khoản phải thu khác	135	15.824.655.350	2.313.101.430
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	(24.474.105.627)	(18.415.231.529)
IV Hàng tồn kho	140	276.534.352.926	145.151.017.390
1 Hàng tồn kho	141	276.534.352.926	145.151.017.390
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		
V Tài sản ngắn hạn khác	150	4.630.744.285	3.315.878.409
4 Tài sản ngắn hạn khác	158	4.630.744.285	3.315.878.409
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200	120.919.075.804	99.907.101.074
II Tài sản cố định	220	75.001.579.666	68.316.442.381
1 Tài sản cố định hữu hình	221	75.001.579.666	68.316.442.381
- Nguyên giá	222	456.529.491.066	427.046.939.676
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(381.527.911.400)	(358.730.497.295)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	1.267.194.664	1.267.194.664
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	(1.267.194.664)	(1.267.194.664)
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	25.806.000.000	25.806.000.000
1 Đầu tư vào công ty con	251	15.369.000.000	15.369.000.000
3 Đầu tư dài hạn khác	258	15.749.500.000	15.749.500.000
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259	(5.312.500.000)	(5.312.500.000)
V Tài sản dài hạn khác	260	20.111.496.138	5.784.658.693
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	19.584.335.548	5.349.704.460
3. Tài sản dài hạn khác	268	527.160.590	434.954.233
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	280	1.019.768.573.891	799.246.039.131

CÔNG TY: CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Lô E9, đường Phạm Hùng, Cầu Giấy, HN

Tel: 04.37848207 Fax: 04.37848202

**Báo cáo tài chính
Quý 4 năm tài chính 2014**

**DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ - MẸ
QUÝ 4 NĂM 2014**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này Năm nay	Quý này Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		329,924,276,614	238,740,302,157	848,348,428,571	731,453,379,417
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		329,924,276,614	238,740,302,157	848,348,428,571	731,453,379,417
4. Giá vốn hàng bán	11		309,395,099,266	207,965,888,355	786,858,591,291	670,671,453,569
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		20,529,177,348	30,774,413,802	61,489,837,280	60,781,925,848
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		992,271,575	1,161,020,596	4,237,272,116	5,885,670,394
7. Chi phí tài chính	22		5,437,787,360	10,110,885,272	20,271,830,949	30,233,490,243
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5,437,787,360	4,713,527,325	20,271,830,949	24,657,393,281
8. Chi phí bán hàng	24		0	0	0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6,791,333,251	13,493,617,490	22,993,560,267	27,533,852,935
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (24+25))	30		9,292,328,312	8,330,931,636	22,461,718,180	8,900,253,064
11. Thu nhập khác	31		109,906,550	397,493,273	1,447,019,737	8,797,886,168
12. Chi phí khác	32		12,574,272	4,763,618,391	623,462,622	4,907,206,012
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		97,332,278	-4,366,125,118	823,557,115	3,890,680,156
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		9,389,660,590	3,964,806,518	23,285,275,295	12,790,933,220
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2,068,491,670	2,112,011,784	4,805,439,742	4,061,430,960
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		7,321,168,920	1,852,794,734	18,479,835,553	8,729,502,260
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		1,126	388	2,843	1,343

Người lập

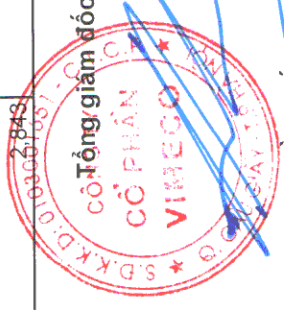


Võ Thị Hải An

Kế toán trưởng



Phạm Văn Vũ



Trần Tuấn Anh

DN - LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - QUÝ - PPGT - MẸ

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		23,285,275,295	12,790,933,220
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		27,282,395,896	31,385,951,438
- Các khoản dự phòng	03		6,058,874,098	14,683,840,776
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(781,769,949)	(8,420,865,121)
- Chi phí lãi vay	06		20,271,830,949	24,899,515,263
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		76,116,606,289	75,339,375,576
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		59,050,663,619	22,282,834,808
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(131,383,335,536)	32,816,738,922
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		147,995,609,894	(29,191,034,891)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(14,234,631,088)	5,042,140,165
- Tiền lãi vay đã trả	13		(18,583,351,184)	(27,207,120,879)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(6,693,127,052)	(4,344,205,673)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(5,012,630,339)	(6,001,828,290)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		107,255,804,603	68,736,899,738
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(34,567,533,181)	(8,471,590,909)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1,381,769,949	8,712,690,909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	6,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4,237,272,116	6,092,781,505
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(28,948,491,116)	12,333,881,505
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		501,443,224,357	390,720,031,929
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(465,736,883,473)	(461,428,455,638)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7,800,000,000)	(6,500,000,000)

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		27,906,340,884	(77,208,423,709)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		106,213,654,371	3,862,357,534
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		86,429,750,710	82,567,393,176
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		192,643,405,081	86,429,750,710

Người lập biểu



Võ Thị Hải An

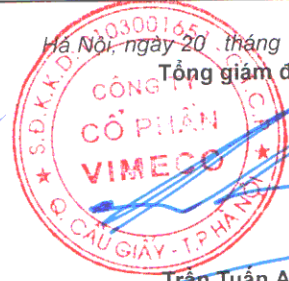
Kế toán trưởng



Phạm Văn Vũ

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2015

Tổng giám đốc



Trần Tuấn Anh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

(tiếp theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần VIMECO, tên giao dịch là VIMECO JOINT STOCK COMPANY, gọi tắt là "Công ty", tiền thân là Công ty Cơ giới và lắp máy được thành lập theo quyết định số: 179/BXD-TCLĐ ngày 24/03/1997 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Từ ngày 06/12/2002 Công ty Cơ giới và lắp máy được chuyển thành Công ty cổ phần Cơ giới lắp máy và Xây dựng theo quyết định số: 1485/QĐ-BXD ngày 07/11/2002 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số: 0103001651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty có 8 lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 8 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 23 tháng 05 năm 2008 Công ty cổ phần Cơ giới lắp máy và Xây dựng được đổi tên thành Công ty cổ phần VIMECO.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là **65.000.000.000 đồng** (Sáu mươi lăm tỷ đồng)

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VMC.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp, kinh doanh bất động sản và sản xuất công nghiệp

3. Ngành nghề kinh doanh

- Tư vấn đầu tư xây dựng: lập, quản lý các dự án đầu tư xây dựng; khảo sát xây dựng; giám sát thi công xây lắp, kiểm định chất lượng công trình; thí nghiệm. Tư vấn đấu thầu; tư vấn chuyển giao thiết bị công nghệ mới; thiết bị tự động hóa;
- Hoạt động kinh doanh bất động sản: Kinh doanh bất động sản và dịch vụ bất động sản; cho thuê văn phòng, khách sạn nhà chung cư. Quản lý, duy tu và khai thác các công trình hạ tầng kỹ thuật, khu đô thị, chung cư, văn phòng.
- Thi công xây lắp: san nền, xử lý nền đất yếu, thi công hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước, xử lý nước và nước thải, đường dây và trạm điện có cấp điện áp tới 220K; thi công các hệ thống phòng cháy và chữa cháy; Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (đường bộ các cấp, sân bay, cảng, bến cảng, cầu), bưu điện, các công trình đê kè, đập thủy lợi, thủy điện;
- Khai thác sản xuất, chế biến và kinh doanh vật liệu xây dựng: cát, đá, sỏi gạch, ngói xi măng, kính, tấm lợp, nhựa đường và các vật liệu xây dựng khác dùng trong xây dựng và trang trí nội ngoại thất; Kết cấu bê tông đúc sẵn, bê tông thương phẩm, vật tư, máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;
- Gia công, lắp đặt, bảo dưỡng lắp đặt, sửa chữa, cho thuê các dây chuyền thiết bị công nghệ, kết cấu thép phục vụ cho các công trình dân dụng, công nghiệp, đường dây và trạm;
- Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu: Vật liệu xây dựng các loại, vật tư máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;
- Kinh doanh dịch vụ giao nhận và vận chuyển hàng hoá;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

(tiếp theo)

- Kinh doanh giáo dục đào tạo công nhân các nghề cơ khí, sửa chữa thiết bị, xây dựng, điện dân dụng, điện công nghiệp, thiết bị điều hòa thông gió, thang máy; hệ thống điện nhẹ; đào tạo ngoại ngữ; giáo dục mầm non (chỉ hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

Địa chỉ: Lô E9 đường Phạm Hùng, Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

Tel: 04 37 848 207

Fax: 04 37 848 202

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 – Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán ANA.7.0. Đến thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

(tiếp theo)

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp giá đích danh

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Phương pháp kê khai thường xuyên

3. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ

3.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty

Loại tài sản cố định

Thời gian khấu hao (năm)

Nhà cửa vật kiến trúc	07 - 28
Máy móc, thiết bị	04 - 08
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06
Thiết bị văn phòng	04 - 06
Tài sản khác	04

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

(tiếp theo)

3.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính và phương pháp khấu hao

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là máy móc thiết bị và phương tiện vận tải, được ghi nhận là TSCĐ thuê tài chính theo hợp đồng thuê mua với Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực số 06 - Thuê tài sản. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Công ty đã thanh toán hết số tiền trên hợp đồng thuê tài chính và đã trích hết khấu hao của TSCĐ thuê tài chính, tuy nhiên chưa thanh lý hợp đồng thuê tài chính và hạch toán tăng tài sản cố định hữu hình của đơn vị.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn bao gồm:

Các khoản đầu tư dài hạn khác của công ty bao gồm góp vốn vào các công ty: Công ty Cổ phần VIPACO, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Bắc miền Trung, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Miền Bắc 2, Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex, Công ty Cổ phần đá trắng Yên Bình ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày mua.

Việc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn theo Thông tư số 89/2013/TT-BTC sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

5.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 16 – Chi phí đi vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau bao gồm các loại chi phí: chi phí mua các công cụ xây dựng, phụ tùng thay thế, công cụ văn phòng và thương hiệu VINACONEX chờ phân bổ.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Đến 31/12/2014, Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí phải trả cho nhà thầu phụ thi công Dự án Trung Hòa 2, dự án Hàm chui Láng Hòa Lạc, dự án Nhà ga T2 Nội Bài, Nhà máy Sam Sung Bắc Ninh, Nhà máy Sam Sung Thái nguyên (hạ tầng).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

(tiếp theo)

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản ở giai đoạn trước hoạt động, chưa hoàn thành đầu tư.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và tạm trích các quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ khen thưởng, phúc lợi.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của công ty bao gồm doanh thu hoạt động xây lắp các công trình, doanh thu bán nhà và hạ tầng, sản xuất bê tông thương phẩm, đá xây dựng, gia công kết cấu thép, bán các sản phẩm, hàng hoá như máy móc thiết bị, sửa chữa thiết bị, gia công thép, gioăng phớt, doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho các đơn vị vay vốn và lãi cổ tức được chia.

Do các hợp đồng xây dựng của công ty quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng, doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng được thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn giá trị gia tăng, phù hợp với quy định tại chuẩn mực số 15 - "Hợp đồng xây dựng".

Doanh thu bán nhà và hạ tầng được ghi nhận sau khi đã bàn giao nhà, thanh lý hợp đồng, phát hành hoá đơn được khách hàng chấp nhận thanh toán phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu sản xuất công nghiệp như bê tông, đá, gia công kết cấu thép được xác định theo giá trị sản phẩm xuất bán, được xác nhận bằng nghiệm thu, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ; doanh thu từ việc thu cổ tức được ghi nhận khi các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn, căn cứ vào biên bản họp hội đồng cổ đông của các công ty có vốn góp.

Các khoản lãi trả chậm được trình bày trên khoản mục "doanh thu chưa thực hiện", được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi đến hạn thu được khoản tiền lãi này.

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

(tiếp theo)

10. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

10.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng của bên bán.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

Nguyên tắc trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi dựa theo thời hạn thanh toán hợp đồng kinh tế.

Mức trích lập dự phòng cụ thể như sau:

- + 50% đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 1 năm.
- + 70% đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến trên 3 năm.
- + 100% đối với các khoản nợ trên 3 năm.

10.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo qui định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền.

10.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

10.4 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Công ty áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất, kinh doanh bất động sản đầu tư, kết cấu thép, sản xuất đá và hoạt động xây lắp.

BẢN THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

(tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22% trên lợi nhuận chịu thuế theo quy định của Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

10.5 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn các công trình xây lắp được ghi nhận theo nguyên tắc:

$$\text{Giá vốn trong kỳ} = \text{Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ} + \text{Chi phí SXKD trong kỳ} - \text{Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ}$$

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

31/12/2014	31/12/2013	VND	VND
410.702.039	410.702.039	410.702.039	410.702.039
		548.775.417	548.775.417
		121.094.629.664	121.094.629.664
		2.371.214.323	2.371.214.323
		11.335.114.771	11.335.114.771
		10.905.456.381	10.905.456.381
		23.320.078.029	23.320.078.029
		14.857.251.562	14.857.251.562
		11.112	11.112
		6.404	6.404
		35.000.000.000	35.000.000.000
		42.739.850	42.739.850
		327.649.009	327.649.009
		95.936.311	95.936.311

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

(tiếp theo)

Ngân hàng TMCP quân đội- Chi nhánh Hoàng Quốc Việt	4.735.496.298	391.487.782
Cty tài chính CP Vinaconex Viettel	192.914.096	189.044.929
Ngân hàng công thương Hà nội	73.947.495	73.195.758
Ngân hàng ĐT&PT Hà nội	58.243.274	87.613.892
Các khoản tương đương tiền	71.000.000.000	58.000.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây (VND)	15.000.000.000	15.000.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Thành (VND)	30.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Cầu Giấy (VND)	3.000.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng Công thương Thăng Long (VND)	23.000.000.000	13.000.000.000
Tổng cộng	192.643.405.081	86.429.750.710
2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
<i>Phải thu khác</i>		
Cổ phần ưu đãi người nghèo trả chậm	894.000	894.000
Phải thu xử lý kiểm kê	132.723.785	132.723.785
Phải thu khác	15.691.037.565	2.179.483.645
Tổng cộng	15.824.655.350	2.313.101.430
3. Hàng tồn kho	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.382.015.415	3.135.440.090
Nguyên, nhiên, vật liệu	3.382.015.415	3.135.440.090
Công cụ dụng cụ	287.304.000	269.167.500
Bảo hộ lao động	287.304.000	269.167.500
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	272.865.033.511	141.746.409.800
Giá gốc hàng tồn kho	276.534.352.926	145.151.017.390
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần hàng tồn kho	276.534.352.926	145.151.017.390

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

(tiếp theo)

4. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND		
	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2014	1.267.194.664		1.267.194.664
Thanh lý, nhượng bán			-
Giảm khác	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2014	1.267.194.664	-	1.267.194.664
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2014	1.267.194.664		1.267.194.664
Thanh lý, nhượng bán			-
Giảm khác	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2014	1.267.194.664	-	1.267.194.664
Giá trị còn lại			
Số dư ngày 01/01/2014	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2014	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Lô E9- đường Phạm Hùng- Trung Hòa- Cầu Giấy- Hà Nội
 Tel: (84-040) 3784 8204 Fax: (84-04) 3784 8202

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý, TS khác	Cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2014	40.700.383.314	270.830.259.620	101.351.463.985	14.164.832.757	427.046.939.676	
Mua trong năm	30.338.609.091	30.338.609.091	3.553.236.363	675.687.727	34.567.533.181	
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	
Bàn giao góp vốn	-	-	-	-	-	
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.978.791.315)	(1.106.190.476)	-	(5.084.981.791)	
Giảm khác	-	-	-	-	-	
Số dư ngày 31/12/2014	40.700.383.314	297.190.077.396	103.798.509.872	14.840.520.484	456.529.491.066	
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2014	26.275.831.071	228.768.625.572	90.593.415.085	13.092.625.567	358.730.497.295	
Khấu hao trong năm	3.675.687.776	16.418.220.770	6.469.354.472	719.132.878	27.282.395.896	
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.978.791.315)	(506.190.476)	-	(4.484.981.791)	
Giảm khác	-	-	-	-	-	
Số dư ngày 31/12/2014	29.951.518.847	241.208.055.027	96.556.579.081	13.811.758.445	381.527.911.400	
Giá trị còn lại						
Số dư ngày 01/01/2014	14.424.552.243	42.061.634.048	10.758.048.900	1.072.207.190	68.316.442.381	
Số dư ngày 31/12/2014	10.748.864.467	55.982.022.369	7.241.930.791	1.028.762.039	75.001.579.666	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

(tiếp theo)

6. Đầu tư vào Công ty con	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Công ty CP VIMECO cơ khí và thương mại	15.369.000.000	15.369.000.000
Tổng cộng	15.369.000.000	15.369.000.000
7. Đầu tư dài hạn khác	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
<i>Công ty Cổ phần VIMECO</i>	<i>15.749.500.000</i>	<i>15.749.500.000</i>
Công ty Cổ phần VIPACO	5.312.500.000	5.312.500.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Bắc miền Trung	690.000.000	690.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện miền Bắc 2	8.387.000.000	8.387.000.000
Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex	1.300.000.000	1.300.000.000
Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình	60.000.000	60.000.000
Tổng cộng	15.749.500.000	15.749.500.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	5.312.500.000	5.312.500.000
Giá trị thuần các khoản đầu tư dài hạn	10.437.000.000	10.437.000.000
8. Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	19.584.335.548	5.349.704.460
Công cụ, dụng cụ và vật tư luân chuyển	19.584.335.548	5.349.704.460
Tổng cộng	19.584.335.548	5.349.704.460
9. Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>231.483.029.668</i>	<i>204.800.037.813</i>
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Thăng Long	59.602.958.676	89.334.719.440
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Hà Tây	37.306.245.864	37.983.285.869
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Thành	58.336.102.007	46.346.836.104
Vay các cá nhân trong công ty	2.192.660.000	2.092.660.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Cầu Giấy	62.065.033.106	29.042.536.400
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoàng Quốc Việt	11.980.030.015	-
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>4.973.702.600</i>	<i>18.754.197.075</i>
Tổng cộng	236.456.732.268	223.554.234.888

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

(tiếp theo)

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	<u>31/12/2013</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	<u>31/12/2014</u>
Thuế GTGT đầu ra nội địa	10.990.196.136	5.985.124.823	16.828.384.087	146.936.872
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	118.011.960	118.011.960	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-			-
Thuế xuất nhập khẩu	-	23.139.600	23.139.600	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.217.491.194	4.930.804.681	6.693.127.052	1.455.168.823
Thuế thu nhập cá nhân	908.511.898	413.783.491	435.121.030	887.174.359
Thuế tài nguyên	-			-
Các loại thuế khác	373.135.312			373.135.312
Cộng thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-			-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15.489.334.540	11.470.864.555	24.097.783.729	2.862.415.366

11. Chi phí phải trả

31/12/2014

31/12/2013

VND

VND

Chi phí phải trả thầu phụ Dự án Trung Hòa 2	4.709.142.111	4.709.142.111
Chi phí phải trả thầu phụ Dự án Nhà ở Học viện Quốc phòng	1.191.205.993	4.757.675.455
Chi phí phải trả thầu phụ Dự án Nhà ga T2 Nội Bài	2.530.243.873	2.530.243.873
Chi phí phải trả thầu phụ Dự án NM Sam Sung Bắc Ninh	2.160.000.000	-
Chi phí phải trả thầu phụ Dự án Sam Sung Thái nguyên - hạ tầng	5.245.000.000	-
Chi phí phải trả thầu phụ Hàm chui Láng Hòa Lạc	-	5.189.127.529
Tổng cộng	15.835.591.977	17.186.188.968

12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

31/12/2014

31/12/2013

VND

VND

Kinh phí công đoàn	108.943.551	394.793.983
Bảo hiểm xã hội	661.718.881	665.714.840
Bảo hiểm y tế	275.964.098	404.495.886
Bảo hiểm thất nghiệp	199.300.748	392.987.566
Dư có tài khoản tạm ứng	9.490.159.914	10.339.547.245
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	245.789.300	93.340.300
Các khoản phải trả, phải nộp khác	64.770.735.037	23.557.764.861
Tổng cộng	75.752.611.529	35.848.644.681

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

(tiếp theo)

13. Vay và nợ dài hạn	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây		3.395.900.471
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Cầu Giấy		3.146.250.000
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Thăng Long	4.428.500.000	5.256.204.200
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Thành	7.397.033.700	1.906.250.000
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	-	8.781.592.404
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoàng Quốc Việt	10.902.420.000	-
Tổng cộng	22.727.953.700	22.486.197.075
Nợ dài hạn đến hạn trả	4.973.702.600	18.754.197.075
Vay và nợ dài hạn	17.754.251.100	3.732.000.000

14. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2013	65.000.000.000	30.000.000.000	10.732.488.890	200.181.523.694
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	8.729.502.260	8.729.502.260
Phân phối các quỹ	-	-	(4.232.488.890)	(2.500.000.000)
Chia cổ tức	-	-	(6.500.000.000)	(6.500.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2013	65.000.000.000	30.000.000.000	8.729.502.260	199.911.025.954
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	18.643.348.566	18.643.348.566
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Phân phối các quỹ	-	-	(929.502.260)	(929.502.260)
Chia cổ tức	-	-	(7.800.000.000)	(7.800.000.000)
Số dư tại ngày 30/09/2014	65.000.000.000	30.000.000.000	18.643.348.566	209.824.872.260
b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu			31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Vốn góp của Nhà nước - Tổng Công ty CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam			33.409.000.000	33.409.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác			31.591.000.000	31.591.000.000
Tổng cộng			65.000.000.000	65.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

(tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
Vốn góp đầu năm	65.000.000.000	65.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	65.000.000.000	65.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	6.500.000.000	-

d) Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	12%
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	12%
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	

đ) Cổ phiếu

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.500.000	6.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.500.000	6.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6.500.000	6.500.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.500.000	6.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6.500.000	6.500.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

f) Các quỹ của công ty

	31/12/2013	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	Đơn vị tính: VND 31/12/2014
Quỹ đầu tư phát triển	76.521.817.679	-	-	76.521.817.679
Quỹ dự phòng tài chính	19.659.706.015	-	-	19.659.706.015
Tổng cộng	96.181.523.694	0	0	96.181.523.694

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

(tiếp theo)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

15. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	31/12/2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ (14,71%)	40.058.912.922	45.956.192.184
Dịch vụ đào tạo mầm non	8.138.603.000	8.204.548.023
Doanh thu các dịch vụ khác	31.920.309.922	37.751.644.161
Doanh thu hợp đồng xây lắp (57,45%)	484.839.448.548	350.839.346.072
Doanh thu sản xuất công nghiệp (38,44%)	323.450.067.101	334.657.841.161
Bê tông thương phẩm	265.765.313.894	298.072.441.062
Sản xuất đá xây dựng (*)	57.684.753.207	36.585.400.099
Tổng cộng	848.348.428.571	731.453.379.417

16. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	31/12/2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	40.058.912.922	45.956.192.184
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	484.839.448.548	350.839.346.072
Doanh thu thuần từ sản xuất công nghiệp	323.450.067.101	334.657.841.161
Tổng cộng	848.348.428.571	731.453.379.417

17. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	31/12/2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp (2,56%)	22.484.756.439	35.826.007.121
Giá vốn hợp đồng xây dựng (57,95%)	451.220.478.982	316.920.497.346
Giá vốn sản xuất công nghiệp (39,29%)	313.153.355.870	317.924.949.102
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Tổng cộng	786.858.591.291	670.671.453.569

18. Doanh thu hoạt động tài chính	31/12/2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, ký quỹ	2.771.442.116	4.857.220.394
Thu lãi cổ tức	1.465.830.000	1.028.450.000
Tổng cộng	4.237.272.116	5.885.670.394

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014
(tiếp theo)

19. Chi phí tài chính	31/12/2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi vay	20.067.915.005	24.899.515.263
Chi phí tài chính khác	203.915.944	47.130.000
Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		5.286.844.980
Tổng cộng	20.271.830.949	30.233.490.243
20. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31/12/2014	Năm 2013
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	854.032.720.424	746.136.935.979
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	830.747.445.129	733.346.002.759
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	23.285.275.295	12.790.933.220
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-1.442.367.378	3.454.790.618
Các khoản điều chỉnh tăng	23.462.622	4.483.240.618
- Các khoản chi phí không được khấu trừ	23.462.622	4.483.240.618
Các khoản điều chỉnh giảm	-1.465.830.000	-1.028.450.000
- Thu nhập từ cổ tức được chia	-1.465.830.000	-1.028.450.000
Thu nhập chịu thuế	21.842.907.917	16.245.723.838
Thuế suất	22%	25%
Số thuế TNDN phải nộp năm hiện hành	4.805.439.742	4.061.430.960
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp tăng hoặc giảm lợi nhuận kế	18.479.835.553	8.729.502.260
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	18.479.835.553	8.729.502.260
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6.500.000	6.500.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.843	1.343
22. Những thông tin khác		
22.1 Chi phí quản lý doanh nghiệp	31/12/2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	10.253.021.977	10.619.466.623
Chi phí vật liệu quản lý	2.104.146.691	1.400.635.836
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.069.932.157	1.484.529.039
Thuế, phí và lệ phí	373.097.739	255.242.121
Chi phí dự phòng	6.058.874.098	9.672.546.492
Chi phí bằng tiền khác	3.134.487.605	4.101.432.824
Tổng cộng	22.993.560.267	27.533.852.935

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

(tiếp theo)

22.2 Thu nhập khác	31/12/2014 VND	Năm 2013 VND
Thanh lý tài sản cố định	1.381.769.949	8.712.690.909
Các khoản thu nhập khác	65.249.788	85.195.259
Tổng cộng	1.447.019.737	8.797.886.168

22.3 Chi phí khác	31/12/2014 VND	Năm 2013 VND
Thanh lý tài sản cố định	600.000.000	423.965.394
Chi phí khác	23.462.622	4.483.240.618
Tổng cộng	623.462.622	4.907.206.012

VIII Những thông tin bổ sung:

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Theo bảng niêm yết ngày 16/01/2015 của Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội thì giá bình quân thị trường của cổ phiếu VMC (do Công ty Cổ phần VIMECO phát hành) là: **17.500 /01 cổ phiếu.**

2. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2013 của Công ty Cổ phần VIMECO đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Deloitte Việt Nam.

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Người lập

Võ Thị Hải An

Kế toán trưởng

Phạm Văn Vũ

Tổng giám đốc



Trần Tuấn Anh